



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE:

IV#: 238951

VEWL.#: _____

I-171#: Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN HA HAI
Last Middle First

Current Address: 97/220 DO HUNG VIEN P-12 Q. TAN BINH
H.C.M. V.N.

Date of Birth: Feb. 18-1939 Place of Birth: VIET NAM

Previous Occupation (before 1975) Adm. General of Development program
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From May-1975 To Jan-1988
Years: 12 Months: 8 Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: NGUYEN T. THANH & NGUYEN MY MINH SON or D. NGUYEN
Name
ANNANDALE, VA.
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone Number	Relationship
<u>Nguyen Minh Son. CA.</u>	<u>Sister</u>
<u>NGUYEN HOAN, VA.</u>	<u>Brother</u>
<u>NGUYEN DAI, VA.</u>	<u>Brother</u>

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

INTAKE FORM (Two Copies)
 MAU DON VE LY-LICH

HỒ SƠ BỐ LÚC

NAME (Ten Tu-nhan) : NGUYEN HA HAI
 Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)

DATE, PLACE OF BIRTH : Feb. 18 1939
 (Nam, noi sinh) Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam): ☒ Female (Nu): ☐

MARITAL STATUS Single (Doc than): ☐ Married (Co lap gia dinh): ☒
 (Tinh trang gia dinh):

ADDRESS IN VIETNAM : 97/220 DO HUNG VIEN
 (Dia chi tai Viet-Nam) P. 12 Q. TAN BINH. H.C.M. V.N.

POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong): Yes (Co) ☒ No (Khong) ☐
 If Yes (Neu co): From (Tu): May 1975 To (Den): JAN 1988

PLACE OF RE-EDUCATION: VIET NAM
 CAMP (Trai tu)

PROFESSION (Nghe nghiep): Adm. General of Development program

EDUCATION IN U.S. (Du hoc tai My): 1959 to 1964 - George WASH. University
 VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac): 2nd Lt
 VN GOVERNMENT (Trong chinh phu VN) Position (Chuc vu): advisory Board of V.N. Conf. Labov. Date (nam): 1966-1975

APPLICATION FOR O.D.P. (Da co nap don cho ODP): Yes (Co): ☒
 IV Number (So ho so): 238951
 No (Khong): ☐

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So nguoi di theo): 3
 (Ten than nhan thap tung) Xin ghi ben sau voi day du chi tiep

MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi lien lac tai VN): 97/220 DO HUNG VIEN
P. 12 Q. TAN BINH, VIET NAM

NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten va Dia chi Than nhan hay Nguoi Bao tro):
NGUYEN, DAI; SON - ROSEDALE LA.
ANNANDALE, VA.

U.S. CITIZEN (Quoc tich Hoa-Ky): Yes (co): ☒ No (Khong): ☒

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Lien he voi tu nhan tai VN): Brother / Sister

NAME & SIGNATURE: D. Nguyen
 ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT
 (Ten, Chu ky, Dia chi va Dien thoai cua nguoi dien don nay) 8714 ROSEDALE LA
ANNANDALE, VA.

DATE: July 31 1989
 Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
NGUYEN THI HA	July 13-1953	Wife
NGUYEN NGOC HAI DU	Jan 18-1976	Daughter
NGUYEN HAI DU Y	Oct. 28-1988	Daughter

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

_____ N/A _____

6. ADDITIONAL INFORMATION :

ĐỘI NƠI VỤ
CÔNG AN TỈNH QN-DN.
Trại: Tiền Lãnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

-)(-

Số: 256/GHT

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số: 966 BGA/TN ngày 31.5.1961 của Bộ Nội vụ
Thủ tướng quyết định số: 2933/27.11.1987 của UBND Tỉnh QN-DN

GIẤY RA TRẠI CHO ANH

Họ và tên : NGUYỄN VĂN HẢI Sinh năm 1939
Sinh quán : Thành phố Hồ Chí Minh
Trú quán : 215-25/2 Phan Đăng Lưu - Phường 7 - Quận Bình Thạnh
Cán tới : Ủy viên Ban chấp hành Tổng Nông.
Bắt ngày : 05.5.1975 Án phạt: 110T
Nay về cư trú tại: 215-25/2 Phan Đăng Lưu - Phường 7 - Quận Bình Thạnh.

GIẤY RA TRẠI CHO ANH

Tư tưởng: Tiếp thu sai tạo, tuy được tôi tôi dần dần

Là công nhân thành công việc được giao.

Nơi quy: Chưa có phạm vi lớn.

Đường sự phải trình diện tại Ủy ban Phường.

Trước, ngày 12 tháng 1 năm 1988.

Họ và tên, chữ ký
Người được cấp giấy

Nguyễn Văn Hải

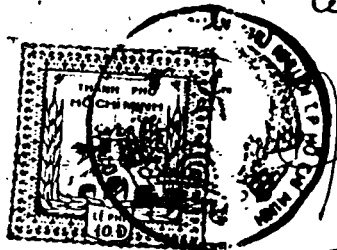
Nguyễn Văn Hải

Ngày 08 tháng 1 năm 1988.



NGUYỄN THỊNH TÀI

Số: 256/GHT
SAO Y B IN CHÁNH
Ngày 08 tháng 1 năm 1988
M. UBND.FI.&PN
CHỦ TỊCH
ỦY VIÊN THỦ KÝ



Nguyễn Văn Hải

Nguyễn Văn Hải

Công an Phan Xai nhân:

ĐTS dân - Cảnh sát Dân - Cảnh sát

CA phường 7 - Cảnh sát dân - Cảnh sát

Ngày 08 tháng 01 năm 1988
X. TRƯỞNG CÔNG AN F.I. & PN



Nguyễn Văn Hải

EMBASSY OF THE UNITED STATES OF AMERICA
BANGKOK, THAILAND

NOV 8, 1988

TO WHOM IT MAY CONCERN:

NGUYEN HA HAI	BORN	18 FEB 39	(IV	238951)
NGUYEN THI HA	BORN	13 JUL 53	WIFE	
NGUYEN NGOC HAI DU	BORN	18 JAN 76	UNMARRIED DAUGHTER	

ADDRESS IN VIETNAM: 97/220 DO HUNG VIEN
P 12
TAN BINH
T/P HO CHI MINH

VEWL#: 46398

NHUNG NGUOI CO TEN TREN DAY DUOC COI NHU TAM DU TIEU-CHUAN DE DINH-CU TAI HOA-KY. TUY NHIEN, SU QUYET-DINH CUOI CUNG DE HOI DU DIEU-KIEN CON TUY THUOC VAO CUOC PHONG-VAN CUA VIEN-CHUC SO DI-TRU HAY TUY VIEN LANH-SU HOA-KY VA KET-QUA VIEC KHAM SUC KHOE VA THU-NGHIEM Y-TE CAN THIET. DE CO SU CHAP-THUAN CUOI CUNG CUA VIEN-CHUC HOA-KY, VA TRUOC KHI ROI KHOI VIET-NAM, MOI NGUOI CAN CO SUC KHOE TOT DEP VA HOI DU NHUNG DIEU-KIEN CUA LUAT DI-TRU HOA-KY.

VI THE, TRONG TRUONG HOP NHUNG NGUOI NAY DUOC CHINH-QUYEN VIET-NAM CHO PHEP XUAT-CANH, CHUNG TOI YEU CAU QUY VI CHO PHEP HO DUOC THI HANH TAI VIET-NAM NHUNG THU-TUC CAN THIET LIEN-QUAN DEN HO-SO XIN ROI KHOI VIET-NAM, THEO CHUONG-TRINH RA DI CO TRAT TU (ODP), KE CA NHUNG THU-TUC KHAM SUC-KHOE, THU-NGHIEM Y-TE CAN THIET VA DUOC CHINH-QUYEN VIET-NAM CHO PHEP GAP VIEN-CHUC CO THAN-QUYEN CUA CHINH-PHU HOA-KY DE DUOC PHONG-VAN.

DIEU KIEN DUOC DINH-CU TAI HOA-KY CUA BAT CU NGUOI NAO CO TEN TRONG TO THU HAY, CO THE KHONG CON HIEU LUC NUA, TRONG MOT SO TRUONG HOP, BAO GOM CA HON-NHAN, LY-DI, DEN TUOI 21, HAY QUA DOI.

SINCER

BRUCE BEARDLEY
DIRECTOR
ORDERLY DEPARTURE OFFICE

DDP-I
07/83 9227973



Embassy of the United States of America

Bangkok, Thailand

INSTRUCTIONS

Enclosed is a Letter of Introduction (LOI) which you should send to your relatives/friends in Vietnam to help them obtain Exit Permits from the Vietnamese authorities. They should present this LOI to their local People's Committee when they apply for Exit Permits.

Please understand that a Letter of Introduction does not guarantee that your relatives/friends will receive exit permission. Getting Exit Permits depends on your relatives/friends and the Vietnamese authorities. Your relatives/friends may have to apply several times.

Please keep us informed of any change in your address, or in the address of the persons named in the Letter of Introduction. Always refer to their file (IV) numbers when you communicate with us.

If your relatives/friends are already in possession of Exit Permits, they should request to be interviewed, and should also ask for a medical examination.

Our address when writing from the United States is:

Orderly Departure Program
American Embassy - Box 58
APO San Francisco 96346-0001

Our address when writing from Vietnam is:

Tổ Công-Tác Việt-Nam
6 Chu-Van-An
Hà-Nội

EMBASSY OF THE UNITED STATES OF AMERICA
BANGKOK, THAILAND

JUN 30, 1989

TO WHOM IT MAY CONCERN:

NGUYEN HA HAI	DOB	18 FEB 39	(IV 238951)
NGUYEN THI HA	BORN	18 JUL 53	WIFE
NGUYEN NGOC HAI DU	BORN	18 JAN 76	UNMARRIED DAUGHTER
NGUYEN HAI DUJ	BORN	28 OCT 88	UNMARRIED DAUGHTER

ADDRESS IN VIETNAM: 97/220 DO HUNG VIEN
P 12
TAN BINH -
T/P HO CHI MINH

VENLA: 40076

NHUNG NGUOI CO TEN TRONG THU NAY DUOC CHU NHU TAM DO TIENG-CHUAN DE DINH-CU
TAI HOA-KY. TUY NHU VA DO LUAT-TIENG-LUAT CONG VA HAI DU TIENG-KIEN
CON TUY THUOC VAU QUOC PHONG-VAN CUA VIET-CHUC SA LI-TU HAY TUY VIEN
LANH-DO HOA-KY VA LUAT-VIET-KINH SUC-KHONG VA THU-NGIEM Y-TE CAN
THIET. DE CO CO CHAP-THUAN DUOC CONG-SOC VIEN-CHUC HOA-KY, VA TRUOC
KHI ROI KHOI VIET-NAM, MOT NGUOI CAN CO SUC-KHONG TAT CAP VA HAI DU
NHUNG TIENG-KIEN CUA LUAT-TIENG HOA-KY.

VI THE, TRONG THUONG HOP NHUNG NGUOI NAY DUOC CHINH-GUYEN VIET-NAM CHO
PHEP XUAT-CAP, CHUNG TOI YEU CAN HUY VI CHO PHEP HAI DUOC THI HANH TAI
VIET-NAM NHUNG THU-TUC CAN THE T LIEN-LUAN CUA HOA-KY XIN ROI KHOI
VIET-NAM, THUO CHUONG-TRINH SA DE CO TAT TU (JOP), KE CA NHUNG THU-
TUC KHAM SUC-KHONG, THU-NGIEM Y-TE CAN THIET VA DUOC CHINH-GUYEN
VIET-NAM CHO PHEP JAP VIEN-CHUC CUA THANH-GUYEN CUA CHINH-PHU HOA-KY DE
DUOC PHONG-VAN.

DIEU KIỆN ĐƯỢC ĐỀ-ĐU TẠI HOA-KY CUA SAT CU NGUOI NAO CO TEN TRONG TO
THU NAY, CU THE KHONG CON TIENG LUC NUA, TRONG MOT SO TRUONG HOP, SAO
GOM CA HON-NHAN, LY-DI, CAY TUOI 21, HAY CUA-DOA.


BRUCE J. HARDLEY
DIRECTOR
GENERAL DEPARTURE OFFICE

ODP-1
07/89 9221970

ODP IV Nr. 238951

Date: _____

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:
127 Langabhai Building
Sathorn Tai Road
Bangkok 101
THAILAND

A. Basic Identification Data.-

1. Name: NGUYỄN HẢI HẢI Sex: M
2. Other Names: N.A.
3. Date/Place of Birth: February 18, 1939 - Saigon (South Viet-Nam)
4. Residence Address: 97/220 Đỗ Hưng Viên, P.12, Q. Tân Bình, Hồ Chí Minh City, Việt-Nam
5. Mailing Address: 215-25/2 Phan Đăng Lưu, P.1, Q. Phú Nhuận, Hồ Chí Minh City, Việt-Nam
6. Current Occupation: (Just Released On January 8th, 1983)

B. Relatives to Accompany Me.-

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)

Name	Date of Birth	Place of Birth	Sex	MS	Relationship
1. NGUYỄN THỊ HẠ	July 13, 1955	Hanoi	F	M	Wife
2. NGUYỄN NGỌC HẢI DU	Jan.18, 1976	Saigon	F	S	Daughter

(NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

C. Relatives Outside Vietnam.-

1. Closest Relatives in The U.S. (Of Myself):

- a. Name: NGUYỄN THỊ TRẦN
- b. Relationship: Other
- c. Address: Marina, CA
- d. Date of Arrival: April 1985
- a. Name: NGUYỄN THỊ LINH SON
- b. Relationship: Sibling (sister)
- c. Address: , Ontario, CA
- d. Date of Arrival: May 1975
- a. Name: NGUYỄN ANH C. I
- b. Relationship: Sibling (brother)
- c. Address: Annandale, VA
- d. Date of Arrival: May 1975
- a. NGUYỄN MẠNH HOÀN
- b. Sibling (brother)
- c. Terr., VA22041
- d. May 1975

- a. Name: NGUYỄN THỊ MINH LIÊN
- b. Relationship: Sibling (sister)
- c. Address: 8 Montaigne 01100, Oyonnax, France

D. Complete Family Listing (Living/Dead).-

1. Father: NGUYỄN QUANG KHẢI (Dead, April 1986: Report for The U.S. has been approved)
2. Mother: NGUYỄN THỊ THÀNH (California, U.S.A.)
3. Spouse: NGUYỄN THỊ HẢI
4. Former Spouse (if any): None
5. Children: (1) NGUYỄN NGỌC HẢI DU
6. Siblings:
 - (1) NGUYỄN QUANG VÂN, 1941, P.P., 215-25/2 Thuan Bưu, Phường 1, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam .. (Family Address)
 - (2) NGUYỄN MỸ MINH SƠN, 1944, California, U.S.A.
 - (3) NGUYỄN THỊ MINH HỒNG, 1948, 16/4A An Bình, P.5, Q.5, HCM
 - (4) NGUYỄN THỊ MINH VY, 1949, Long Thành, Đồng Nai, P.4.01
 - (5) NGUYỄN QUANG DAI, 1950, Annandale, Virginia 2201, U.S.A.
 - (6) NGUYỄN QUANG DÔNG, 1952, (Family Address)
 - (7) NGUYỄN THỊ MINH LIÊN, 1953, OYONNAX, FRANCE
 - (8) NGUYỄN QUANG MINH, 1954, (Family Address)
 - (9) NGUYỄN MẠNH HOÀN, 1956, View Terr., Virginia 2201, U.S.A.
 - (10) NGUYỄN MẠNH TOÀN, 1959, (Family Address)

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your spouse.-

Employee Name: NGUYỄN HẢI HẢI
 Position Title: Administrator General of Development Programs
 (Director General or Manager General)
 Agency/Company/office: Agency for The Development of the Da-Nang Area (ADDA, covering MR-1 and MR-2); Agency for The Development of The Saigon Area (DDA, covering MR-3 and MR-4); both agencies under the sponsorship of the USAID Economic Section and under the patronage of GVN Ministry of Economy.
 Length of Employment: From March 1973 to April 1975
 Name of American Supervisor: Mr. William D. Sharpe
 Reason for Separation: April 1975

F. Service with GVN or RVNAF by You or Your Spouse.-

1. Name of Person Serving: NGUYỄN HẢI HẢI
 Dates: From 1964 to 1975 (April 1975)
 Last Rank: Administrator General (Director General)
 Serial Number: N.A. (Civil Servant)
 Ministry/Office/Military Unit: Ministry of Economy and The Office of The Deputy Prime Minister in charge of Economic Development
 Name of Supervisor/C.O.: Mr. William D. Sharpe
 Reason for Separation: April 1975
 Names of American Advisors: Alan Poth, Dennis H. Wood, Robert Mc Candliss
 U.S. Training Courses in Vietnam: None
 U.S. Awards or Certificates: None
 Name of Award: N.A. Date Received: N.A.

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates available. Available: Yes: ___ No: x.)

3/4

2. Name of Person Serving: NGUYEN THI HA (Spouse)
Dates: From March 1973 to April 1975
Last Rank: Spokenline
Ministry/Office/Military Unit: DaNang Radio Station (Ministry of Information, GVN)
Serial Number:
Name of Supervisor/C.O.:
Reason for Separation: April 1975
Names of American Advisor(s):
U.S. Training Courses in Vietnam:
U.S. Awards or Certificates:
Name of Award: Date Received:

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse.-

1. Name of Student/Trainee: NGUYEN HA HAI
2. School and School Address: The George Washington University (School of Engineering), Washington D.C., U.S.A.
3. Dates: From 1959 to 1964
4. Description of Courses: Electrical Engineering (1963)
Engineering Administration (1964)
5. Who paid for Training? USOM/Leadership Training

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available.
Available? Yes ____; No x.) Please contact the GWU, ref. Fall Semester 1963, and Spring Semester 1964.

H. Re-education of You or Your Spouse.-

1. Name of Person in Re-education: NGUYEN HA HAI
2. Time in Re-education: From May 1975 to January 1988
3. Still in Re-education? Yes ____ No x
(If released, we must have a copy of your release certificate.)

I. Any Additional Remarks?

About NGUYEN HA HAI: Member of the Advisory Board of the Vietnamese Confederation of Labor (1966-1975); Member of the Central Committee of Công-Nông (Labor) Party; Accompanied the President of CVT (Vietnamese Confederation of Labor) to attend the AFL-CIO Convention in 1969 in Miami Beach, Florida; Director of the Community-Development Center in Bien-Hoa sponsored by The Institute of International Solidarity (Konrad-Adenauer Foundation) (1969-1971).

Signature:

Date: April 16, 1988

NGUYEN HA HAI

J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire.

Release Certificate (Perox).